

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/7/2018

TRONG SỐ NÀY:

Trang

TÌNH HÌNH CHUNG	2
Thị trường thế giới.....	2
Thị trường trong nước.....	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	3
1. Thị trường thế giới.....	3
2. Thị trường cao su trong nước.....	3
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam.....	4
4. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc.....	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	6
1. Thị trường cà phê thế giới.....	6
2. Thị trường cà phê trong nước.....	7
3. Xuất khẩu cà phê nửa đầu tháng 7/2018 giảm mạnh.....	8
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam.....	8
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	10
1. Thị trường hạt tiêu thế giới.....	10
2. Trong nước, giá hạt tiêu tiếp tục xu hướng giảm.....	10
3. Xuất khẩu hạt tiêu nửa đầu tháng 7/2018 giảm so với cùng kỳ tháng trước.....	11
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Pháp và thị phần của Việt Nam.....	13
THỊ TRƯỜNG CHÈ	14
1. Thị trường chè thế giới.....	14
2. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam.....	15
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam.....	16
THỊ TRƯỜNG THỊT	17
1. Thị trường thịt thế giới.....	17
2. Thị trường trong nước.....	17
3. Tình hình nhập khẩu thịt của Việt Nam.....	18
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	21
1. Thông tin thủy sản thế giới.....	21
2. Thị trường trong nước.....	22
3. Tình hình xuất khẩu thủy sản.....	23
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu tôm Pháp và thị phần của Việt Nam.....	23
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	24
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới.....	24
2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	24
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Ca-na-đa và thị phần của Việt Nam.....	25
TIN CHÍNH SÁCH	26
Bộ Công Thương phê duyệt Danh sách “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” năm 2017.....	26
Ban hành quy trình miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, xử lý tiền nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.....	27
Quy định về kiểm tra tạp chất trong tôm và sản phẩm tôm.....	28

TÌNH HÌNH CHUNG



Thị trường thế giới

- Cao su: 10 ngày giữa tháng 7/2018, giá cao su trên thị trường thế giới tăng nhẹ so với 10 ngày trước đó. Nhập khẩu cao su của Trung Quốc tháng 6/2018 giảm.
- Cà phê: 10 ngày giữa tháng 7/2018, giá cà phê Robusta và Arabica giao kỳ hạn trên thị trường thế giới giảm.
- Hạt tiêu: Giá hạt tiêu toàn cầu giảm do nguồn cung vượt nhu cầu.
- Chè: Theo Global Tea Digest, 6 tháng đầu năm 2018 sản lượng chè đen toàn cầu đạt 612,89 nghìn tấn, tăng 1,39% so với cùng kỳ năm 2017. Sản lượng chè của Kê-ni-a tăng mạnh trong 5 tháng đầu năm 2018 do điều kiện thời tiết thuận lợi.
- Thịt: Trong 20 ngày đầu tháng 7/2018, giá lợn hơi giao kỳ hạn trên sàn CME giảm.
- Thủy sản: Bộ Thương mại Hoa Kỳ điều chỉnh thuế chống bán phá giá theo hướng có lợi cho tôm Ấn Độ. Các nhà xuất khẩu tôm thẻ Thái Lan đang gặp khó khăn khi nông dân nuôi tôm giảm sản xuất..
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Hoa Kỳ áp thuế 10% nhiều sản phẩm gỗ và nội thất bằng gỗ nhập khẩu từ Trung Quốc.

Thị trường trong nước

- Cao su: Giá cao su trong nước ổn định. Xuất khẩu cao su 15 ngày đầu tháng 7/2018 giảm so với cùng kỳ năm 2017.
- Cà phê: Xuất khẩu cà phê nửa đầu tháng 7/2018 giảm mạnh so với nửa đầu tháng 6/2018. Thị phần cà phê của Việt Nam tại Hoa Kỳ giảm từ 16,9% trong 5 tháng đầu năm 2017, xuống còn 16,1% trong 5 tháng đầu năm 2018.
- Hạt tiêu: Xuất khẩu hạt tiêu nửa đầu tháng 7/2018 giảm so với cùng kỳ tháng trước. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam tại Pháp chiếm 8,4% trong tổng lượng nhập khẩu của nước này trong 4 tháng đầu năm 2018.
- Chè: Xuất khẩu chè sang thị trường Phi-líp-pin trong nửa đầu năm 2018 tăng mạnh.
- Thịt: Từ đầu tháng 7/2018 đến nay, giá lợn hơi trên cả nước tăng mạnh do nguồn cung trên thị trường còn hạn chế. Nhập khẩu thịt các loại tháng 6/2018 giảm so với tháng 5/2018.
- Thủy sản: Thị phần tôm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Pháp tăng.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong 5 tháng đầu năm 2018, Canada tăng thị phần nhập khẩu từ Việt Nam lên 12,1% từ mức 11,4% trong 5 tháng đầu năm 2017.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- 10 ngày giữa tháng 7/2018, giá cao su trên thị trường thế giới tăng nhẹ so với 10 ngày trước đó;

- Nhập khẩu cao su của Trung Quốc tháng 6/2018 giảm;

- Chính phủ Thái Lan đang lên kế hoạch giảm diện tích trồng cao su trong năm 2018 để nâng giá cao su nội địa.

- Giá cao su trong nước ổn định;

- Xuất khẩu cao su 15 ngày đầu tháng 7/2018 giảm so với cùng kỳ năm 2017.

1. Thị trường thế giới

Trong 10 ngày giữa tháng 7/2018, giá cao su trên thị trường thế giới biến động trong biên độ hẹp, hiện giá cao su hồi phục nhẹ so với 10 ngày trước đó. Nhưng nhìn chung, thị trường vẫn chịu áp lực bởi tồn kho tại các nước tiêu thụ chính ở mức cao và căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su ngày 19/7/2018 giao kỳ hạn tháng 10 ở mức 171,7 Yên/kg, tăng 0,7% so với 10 ngày trước đó.

+ Giá cao su kỳ hạn giao tháng 10 tại Thượng Hải giao dịch ở mức 10.525 NDT/tấn (ngày 19/7/2018), tăng 0,9% so với 10 ngày trước đó.

+ Tại Thái Lan, ngày 19/7/2018, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 50,5 Baht/kg (tương đương 1,52 USD), tăng 0,8% so với 10 ngày trước đó.

Trung Quốc: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 6 tháng đầu năm 2018 nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của nước này đạt 3,33 triệu tấn, trị giá 5,53 tỷ USD, giảm 2,4% về lượng và giảm 20,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính riêng tháng 6/2018, Trung Quốc nhập khẩu 604 nghìn tấn cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, giảm 6,9% so với tháng 5/2018 nhưng tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2017.

Từ ngày 16/7/2018, Bộ Thương mại Trung Quốc thông báo sẽ áp dụng tạm thời các biện pháp chống bán phá giá đối với cao su nitrile từ Hàn Quốc và Nhật Bản. Mức thuế sẽ tăng từ 12% lên 37,3% đối với cao su nitrile nhập khẩu từ Hàn Quốc; và mức thuế tăng từ 18,1% lên 56,4% đối với cao su nitrile nhập khẩu từ Nhật Bản.

Thái Lan: Chính phủ Thái Lan đang lên kế hoạch giảm diện tích trồng cao su trong năm 2018 để nâng giá cao su nội địa. Chính phủ Thái Lan chỉ đạo Bộ Nông nghiệp Thái Lan giảm diện tích cao su thêm 32.000 ha trong vòng 5 năm tới. Chính phủ cam kết sẽ hỗ trợ người nông dân 16.000 Baht/rai, tương đương khoảng 3.000 USD/ha, giới hạn 10 rai/hộ gia đình, bình quân 1,6 ha/hộ gia đình tham gia chương trình. Bộ Nông nghiệp Thái Lan dự kiến sẽ bắt đầu triển khai cơ chế này vào đầu tháng 8/2018.

Thời gian qua, các nỗ lực của Chính phủ Thái Lan nhằm khuyến khích nông dân trồng cao su chuyển sang các cây trồng khác đã giúp diện tích cao su của nước này giảm 64.000 ha. Hiện diện tích trồng cao su của Thái Lan khoảng 2,88 - 3,2 triệu ha. Mặc dù diện tích cao su giảm, nhưng giá cao su nội địa tại Thái Lan vẫn chưa cải thiện.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Ma-lai-xi-a: Theo Cơ quan thống kê Ma-lai-xi-a, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a tháng 5/2018 tăng 0,2% so với tháng 4/2018, lên 35.789 tấn, nhưng giảm 18,6% so với cùng kỳ năm 2017. Xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 5/2018 đạt 57.263 tấn, tăng 7,6% so với tháng 4/2018 và tăng 14,2% so với cùng kỳ năm 2017, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc (chiếm 53,3%), Đức (chiếm 12,7%), I-ran (chiếm 5,8%), Thổ Nhĩ Kỳ (chiếm 3,2%) và Phần Lan (chiếm 3%). Trong tháng 5/2018, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 67.439 tấn cao su tự nhiên, tăng 3,3% so với tháng 4/2018 nhưng giảm 7% so với cùng kỳ năm 2017. Trong khi đó, tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 5/2018 cũng tăng 1,5% so với tháng 4/2018, lên 44.043 tấn, so với cùng kỳ năm 2017 tăng 7,5%. Dự trữ cao su thô tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 5/2018 đạt 216.674 tấn, giảm 14,6% so với tháng 4/2018 nhưng tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2017.

Căm-pu-chia: Theo báo cáo của Bộ Nông - Lâm - Ngư nghiệp Căm-pu-chia, 6 tháng đầu năm 2018, Căm-pu-chia xuất khẩu được 84.419 tấn cao su, tăng 21% so với cùng kỳ năm 2017, tổng diện tích trồng cây cao su của Căm-pu-chia cũng tăng lên 436.299 ha. Trong đó, diện tích cây cao su đang khai thác cạo mủ là 173.017 ha (tương đương với 39% diện tích cây cao su). Trong 6 tháng đầu năm 2018, giá cao su xuất khẩu bình quân của Căm-pu-chia giảm 18,9% so với cùng kỳ năm 2017, xuống còn 1.434 USD/tấn. Ngành cao su Căm-pu-chia hiện nay đang gặp nhiều khó khăn do giá cao su trên thế giới giảm liên tục, nhất là tại các thị trường xuất khẩu cao su chính của Căm-pu-chia như thị trường Hoa Kỳ, Trung Quốc và Hàn Quốc. Tuy nhiên, Bộ Nông - Lâm - Ngư nghiệp Căm-pu-chia dự kiến xuất khẩu cao su của Căm-pu-chia sẽ tiếp tục tăng trưởng trong thời gian tới và đến cuối năm 2018, Căm-pu-chia sẽ xuất khẩu khoảng 220.000 tấn cao su, do diện tích cây cao su đến thời kỳ cạo mủ tăng, trong khi nhu cầu cao su của thế giới ngày càng tăng.

2. Thị trường cao su trong nước

Trong 10 ngày giữa tháng 7/2018, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh ổn định so với 10 ngày trước đó. Ngày 19/7/2018, Công ty cao su Phú Riềng báo giá thu mua mủ tạp và mủ nước ổn định ở mức 245 Đ/độ TSC đối với mủ tạp và 255 Đ/độ TSC đối với mủ nước. Giá cao su trong nước hiện vẫn ở mức thấp, và mùa khai thác mủ cao su năm nay mới bắt đầu.

3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 7/2018, lượng cao su xuất khẩu đạt 65.627 tấn, trị giá 88,4 triệu USD, tăng 3,2% về lượng nhưng giảm 1% về trị giá so với 15 ngày trước đó; giảm 14,5% về lượng và giảm 22,8% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 7/2017. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/7/2018, lượng cao su xuất khẩu đạt 629.969 tấn, trị giá 908,7 triệu USD, tăng 12,7% về lượng, nhưng giảm 9,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Giá xuất khẩu cao su trung bình 15 ngày đầu tháng 7/2018 ở mức 1.347 USD/tấn, thấp hơn 4,1% so với mức giá xuất khẩu trung bình 15 ngày trước đó và thấp hơn 9,6% so với mức giá xuất khẩu trung bình 15 ngày đầu tháng 7/2017. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/7/2018, giá xuất khẩu cao su trung bình ở mức 1.442 USD/tấn, thấp hơn 19,9% so với

THỊ TRƯỜNG CAO SU

mức giá xuất khẩu trung bình cùng kỳ năm 2017.

4. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, trong 6 tháng đầu năm 2018 lượng cao su nhập khẩu của Hàn Quốc đạt 301,08 nghìn tấn, trị giá 586,9 triệu USD, giảm 10,4% về lượng và giảm 19,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong 6 tháng đầu năm 2018 Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc với lượng đạt 19,65 nghìn tấn, trị giá 32,12 triệu USD, giảm 15,1% về lượng và giảm 35,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc giảm từ 6,9% trong 6 tháng đầu năm 2017 xuống còn 6,5% trong 6 tháng đầu năm 2018.

10 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Hàn Quốc 6 tháng đầu năm 2018

Thị trường	6 tháng đầu năm năm 2017		6 tháng đầu năm 2018		So với 6 tháng đầu năm năm 2017 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018
Tổng	336.119	732.440	301.082	586.901	-10,4	-19,9	100	100
In-đô-nê-xi-a	98.492	186.480	91.074	138.509	-7,5	-25,7	29,3	30,2
Thái Lan	73.231	146.658	61.728	97.464	-15,7	-33,5	21,8	20,5
Nhật Bản	30.452	112.799	23.082	91.642	-24,2	-18,8	9,1	7,7
Việt Nam	23.146	50.055	19.654	32.119	-15,1	-35,8	6,9	6,5
Trung Quốc	20.863	24.225	16.605	23.999	-20,4	-0,9	6,2	5,5
Hoa Kỳ	14.681	44.604	15.272	54.614	4,0	22,4	4,4	5,1
Xin-ga-po	10.492	28.376	13.742	26.355	31,0	-7,1	3,1	4,6
Đức	14.326	34.384	12.565	33.089	-12,3	-3,8	4,3	4,2
Ma-lai-xi-a	10.574	17.441	9.936	13.774	-6,0	-21,0	3,1	3,3
Nga	10.401	20.632	8.411	14.613	-19,1	-29,2	3,1	2,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- 10 ngày giữa tháng 7/2018, giá cà phê Robusta và Arabica giao kỳ hạn trên thị trường thế giới giảm.

- Xuất khẩu cà phê nửa đầu tháng 7/2018 giảm mạnh so với nửa đầu tháng 6/2018.

- Thị phần cà phê của Việt Nam tại Hoa Kỳ giảm từ 16,9% trong 5 tháng đầu năm 2017, xuống còn 16,1% trong 5 tháng đầu năm 2018.

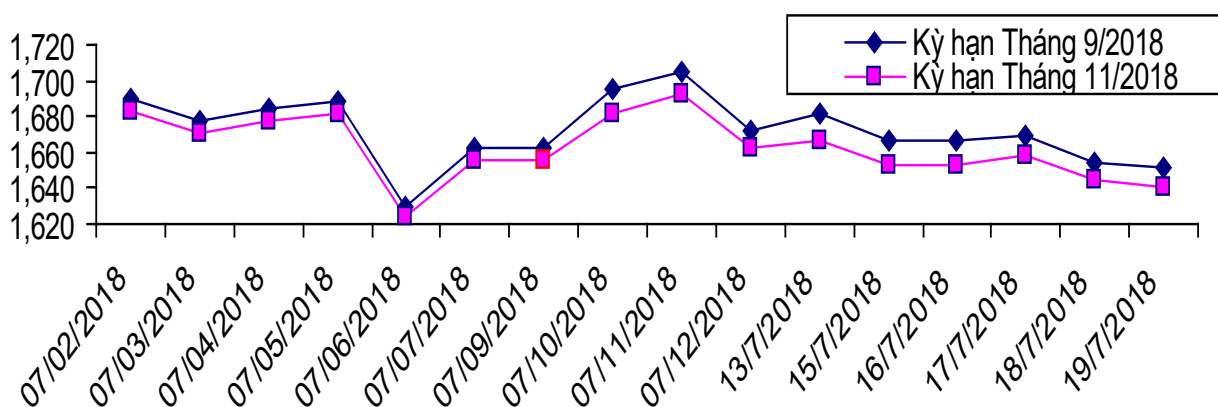
1. Thị trường cà phê thế giới

Những ngày giữa tháng 7/2018, giá cà phê Robusta và Arabica giao kỳ hạn giảm trên cả 3 sàn giao dịch London, New York và BMF của Bra-xin. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 19/7/2018 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 9/2018 giảm 2,3% so với ngày 2/7/2018 và giảm 2,1% so với cùng kỳ tháng trước, xuống còn 1.651 USD/tấn. Giá giao kỳ hạn tháng 11/2018 ngày 19/7/2018 giảm 2,5% so với giá ngày đầu tháng 7/2018 và giảm 3,1% so với cùng kỳ tháng trước, xuống mức 1.641 USD/tấn. Đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 1/2019, giá cà phê Robusta giảm 2,6% so với ngày 2/7/2018, xuống còn 1.643 USD/tấn, so với cùng kỳ tháng 6/2018 giảm 3,4%.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trong tháng 7 năm 2018

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 19/7/2018 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2018 giảm 6,0% so với ngày 2/7/2018, ở mức 108,15 Uscent/lb, so với cùng kỳ tháng 6/2018 giảm 7,3%; kỳ hạn giao tháng 12/2018 giảm 5,9% so với ngày 2/7/2018, xuống còn 111,60 Uscent/lb, so với cùng kỳ tháng 6/2018 giảm 7,1%.

+ Giá cà phê Arabica Bra-xin tại sàn BMF kỳ hạn giao tháng 9/2018 ngày 19/7/2018 giảm 4,4% so với ngày 2/7/2018, ở mức 128,7 Uscent/lb, so với cùng kỳ tháng 6/2018 giảm 6,1%; kỳ hạn giao tháng 12/2018 ở mức 131,5 Uscent/lb, giảm 4,9% so với ngày 2/7/2018 và giảm 6,5% so với ngày 19/6/2018.

+ Tại cảng thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2 tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.531 USD/tấn, trừ lùi 140 USD/tấn, giảm 1,2% so với ngày 2/7/2018 và giảm 1,9% so với cùng kỳ tháng 6/2018.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Giá cà phê toàn cầu thời gian tới sẽ tiếp tục chịu áp lực dư cung từ vụ mùa mới của Bra-xin và In-đô-nê-xi-a, trong khi nhu cầu chưa có nhiều cải thiện và dự trữ cà phê tại các kho của Hoa Kỳ tính đến cuối tháng 6/2018 mặc dù giảm, nhưng vẫn ở mức cao.

Theo Hiệp hội Cà phê Hạt của Hoa Kỳ, tồn kho dự trữ tại các kho cảng của nước này đã giảm 23.366 bao (tương đương mức giảm 0,3%) so với cuối tháng 5/2018, xuống còn 6.844.229 bao trong tháng 6/2018. Trong khi đó, mức tiêu thụ của Hoa Kỳ và Ca-na-đa được cung cấp từ các kho này ước khoảng 570.000 bao/mỗi tuần. Như vậy, nếu không tính tồn kho được báo cáo bổ sung, tổng tồn kho này sẽ tương đương với 13 tuần rưỡi cho hoạt động rang xay, đây được coi là mức dự trữ an toàn.

2. Thị trường cà phê trong nước

Những ngày giữa tháng 7/2018, giá cà phê tại thị trường trong nước giảm theo giá thế giới. Cụ thể:

Ngày 19/7/2018, giá cà phê nhân xô Robusta giảm từ 2,0 – 2,9% so với ngày 2/7/2018, phổ biến ở mức 34.200 – 34.900 đ/kg, so với cùng kỳ tháng 6/2018 giảm từ 1,7 – 2,6%.

Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta loại 1 giao dịch ở mức 36.400 đ/kg, giảm 2,2% so với ngày 2/7/2018 và giảm 1,6% so với cùng kỳ tháng 6/2018.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 19/7/2018

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 2/7/2018 (%)	So với cùng kỳ tháng 6/2018 (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Bảo Lộc (Robusta)	34.200	-2,0	-1,7
Di Linh (Robusta)	34.000	-2,9	-2,6
Lâm Hà (Robusta)	34.200	-2,0	-1,7
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	34.900	-2,5	-2,2
Ea H'leo (Robusta)	34.900	-2,2	-2,2
Buôn Hồ (Robusta)	34.800	-2,5	-2,2
Tỉnh Gia Lai			
Ia Grai (Robusta)	34.900	-2,0	-2,2
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	34.800	-2,0	-2,0
Tỉnh Kon Tum			
Đắk Hà (Robusta)	34.600	-2,8	-3,4
TP. Hồ Chí Minh			
R1	36.400	-2,2	-1,6

Nguồn: Tintaynguyen.com

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Tham khảo giá cà phê ngày 19/7/2018

Tên sản phẩm	Đơn giá	So với cuối tháng 6/2018 (%)	Loại tiền	Đơn vị tính
Robusta nhân xô	34.800 – 35.000	-2,2	VNĐ	Kg
Robusta R1 sàng 16	36.300 – 36.500	-1,3	VNĐ	Kg
Robusta R1 sàng 18	36.500 – 36.700	-1,3	VNĐ	Kg

Nguồn: Hiệp hội cà phê - ca cao Việt Nam

3. Xuất khẩu cà phê trong nửa đầu tháng 7/2018 giảm mạnh

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê trong nửa đầu tháng 7/2018 đạt 57,7 nghìn tấn, trị giá 108,2 triệu USD, giảm 29,7% về lượng và giảm 31% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 6/2018; tăng 5,9% về lượng, nhưng giảm 12,6% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 7/2017. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/7/2018, xuất khẩu cà phê đạt 1,09 triệu tấn, trị giá 2,11 tỷ USD, tăng 10,5% về lượng, nhưng giảm 5,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Về giá: Giá xuất khẩu bình quân cà phê nửa đầu tháng 7/2018 đạt mức 1.877 USD/tấn, giảm 2,0% so với 15 ngày đầu tháng 6/2018, so với 15 ngày đầu tháng 7/2017 giảm 17,5%. Lũy kế từ đầu năm đến nửa đầu tháng 7/2018, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt 1.924 USD/tấn, giảm 14,5% so với cùng kỳ năm 2017.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ, 5 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu cà phê của nước này đạt 678.218 tấn, trị giá 2,435 tỷ USD, giảm 4,2% về lượng và giảm 10,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Bra-xin là thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2018 với lượng đạt 147.938 tấn, trị giá 416,28 triệu USD, giảm 2,1% về lượng và giảm 10,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ 3 tại Hoa Kỳ. Do lượng nhập khẩu giảm 8,8%, nên thị phần mặt hàng cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 16,9% trong 5 tháng đầu năm 2017, xuống còn 16,1% trong 5 tháng đầu năm 2018.

Nguồn cung cà phê tại Hoa Kỳ 5 tháng đầu năm 2018 (mã HS:0901)

Thị trường	5 tháng 2018		So với 5 tháng 2017 (%)		Tỷ trọng (%)			
					5 tháng 2018		5 tháng 2017	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	678.218	2.435.035	-4,2	-10,3	100,0	100,0	100,0	100,0
Bra-xin	147.938	416.289	-2,1	-10,3	21,8	17,1	21,3	17,1
Cô-lôm-bi-a	136.639	484.900	-6,8	-15,4	20,1	19,9	20,7	21,1
Việt Nam	109.220	212.658	-8,8	-22,9	16,1	8,7	16,9	10,2
Goa-tê-ma-la	39.619	155.090	18,0	4,9	5,8	6,4	4,7	5,4
Ni-ca-ra-go-a	38.792	135.310	2,4	-6,3	5,7	5,6	5,3	5,3

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Thị trường	5 tháng 2018		So với 5 tháng 2017 (%)		Tỷ trọng (%)			
					5 tháng 2018		5 tháng 2017	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Ôn-đu-rát	36.594	111.431	-21,7	-33,5	5,4	4,6	6,6	6,2
Mê-hi-cô	32.528	112.200	25,8	16,0	4,8	4,6	3,7	3,6
Ca-na-đa	20.643	201.065	4,4	-3,6	3,0	8,3	2,8	7,7
In-đô-nê-xi-a	18.373	90.058	-43,2	-35,3	2,7	3,7	4,6	5,1
Đức	13.687	45.705	0,6	-12,1	2,0	1,9	1,9	1,9
Ê-ti-ô-pi-a	9.307	50.004	33,7	27,3	1,4	2,1	1,0	1,4
Ý	4.375	41.806	10,2	4,9	0,6	1,7	0,6	1,5
Thụy Sĩ	3.227	89.812	30,2	28,7	0,5	3,7	0,4	2,6

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hồ

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- 10 ngày giữa tháng 7/2018, giá hạt tiêu toàn cầu giảm do nguồn cung vượt nhu cầu;
- Xuất khẩu hạt tiêu nửa đầu tháng 7/2018 giảm so với cùng kỳ tháng trước;
- Thị phần hạt tiêu của Việt Nam chiếm 8,4% trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp trong 4 tháng đầu năm 2018.

1. Thị trường hạt tiêu thế giới

Những ngày giữa tháng 7/2018, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng giảm tại hầu hết các nước sản xuất lớn do nguồn cung vượt nhu cầu. Tại Bra-xin giá ổn định. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch NCDEX – Kochi Ấn Độ, 10 ngày giữa tháng 7/2018, giá hạt tiêu xuất khẩu đạt 5.010 USD/tấn, giảm 10,8% so với cùng kỳ tháng trước, so với ngày 2/7/2018 giảm 6,6%.

+ Tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, giá hạt tiêu đen xuất khẩu loại 500g/l giảm 7,5% so với cùng kỳ tháng trước, xuống còn 2.450 USD/tấn, so với ngày 2/7/2018 giảm 5,8%. Hạt tiêu đen loại 550g/l giao dịch ở mức 2.600 USD/tấn, giảm 11,9% so với cùng kỳ tháng 6/2018 và giảm 5,5% so với ngày 2/7/2018. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu đạt mức 4.000 USD/tấn, giảm 1,2% so với ngày 2/7/2018 và giảm 7,0% so với cùng kỳ tháng trước.

+ Tại cảng Lampung của In-đô-nê-xi-a, 10 ngày giữa tháng 7/2018 giá hạt tiêu đen xuất khẩu đạt mức 3.000 USD/tấn, giảm 11,8% so với cùng kỳ tháng trước và giảm 4,8% so với đầu tháng 7/2018. Tại cảng PKI Pinang, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu đạt mức 4.600 USD/tấn, giảm 4,2% so với cùng kỳ tháng trước, nhưng giữ ổn định so với đầu tháng 7/2018.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, giá hạt tiêu đen xuất khẩu của nước này trong những ngày giữa tháng 7/2018 đạt 3.189 USD/tấn, giảm 1,2% so với cùng kỳ tháng trước, so với ngày 2/7/2018 giảm 0,2%. Hạt tiêu trắng xuất khẩu có mức giá 4.735 USD/tấn, giảm 0,2% so với ngày 2/7/2018 và giảm 1,2% so với cùng kỳ tháng trước.

+ Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen của nước này duy trì ổn định ở mức 3.150 USD/tấn kể từ ngày 6/6/2018 đến nay.

Giá hạt tiêu toàn cầu giảm do nguồn cung vượt nhu cầu. Người trồng hạt tiêu của Việt Nam đã thu hoạch xong và bán ra để chuẩn bị cho vụ mùa mới, trong khi đó In-đô-nê-xi-a cũng đang bước vào vụ thu hoạch, gây áp lực dư cung lên thị trường. Nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu toàn cầu khoảng 300.000 – 350.000 tấn/năm. Việt Nam có thể cung ứng 200.000 tấn/năm, chiếm khoảng 62% tổng sản lượng hạt tiêu thế giới và có tới 95% sản lượng sản xuất hạt tiêu của Việt Nam được dùng để xuất khẩu.

2. Trong nước, giá hạt tiêu tiếp tục xu hướng giảm

Những ngày giữa tháng 7/2018, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng tại thị trường trong nước giảm theo giá thế giới. Trong khi đó, thị trường xuất khẩu chưa có tín hiệu khởi sắc.

Ngày 18/7/2018, giá hạt tiêu đen tại thị trường trong nước giảm từ 1,8 – 3,7% so với ngày 2/7/2018, xuống còn 52.000 – 54.000 đ/kg, so với cùng kỳ tháng 6/2018 giảm từ 1,9 – 7,1%. Giá hạt tiêu trắng đạt mức 87.000 đ/kg, thấp hơn nhiều so với mức giá 117.000 đ/kg cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 18/7/2018

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 2/7/2018 (%)	So với cùng kỳ tháng 6/2018 (%)
Đắk Lắk			
Ea H'leo	52.000	-3,7	-7,1
Gia Lai			
Chư Sê	52.000	-2,8	-5,5
Đắk Nông			
Gia Nghĩa	52.000	-3,7	-7,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	54.000	-1,8	-5,3
Bình Phước	53.000	-1,9	-5,4
Đồng Nai	53.000	0,0	-1,9

Nguồn: Tintaynguyen.com

3. Xuất khẩu hạt tiêu nửa đầu tháng 7/2018 giảm so với cùng kỳ tháng trước

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu trong 15 ngày đầu tháng 7/2018 đạt 10,4 nghìn tấn, trị giá 32 triệu USD, giảm 5,1% về lượng và giảm 10,3% về trị giá so với cùng kỳ tháng 6/2018, so với cùng kỳ tháng 7/2017 tăng 8,4% về lượng, nhưng giảm 27% về trị giá. Lũy kế đến ngày 15/7/2018, xuất khẩu hạt tiêu đạt 142,3 nghìn tấn, trị giá 484,53 triệu USD, tăng 5,4% về lượng, nhưng giảm 35,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

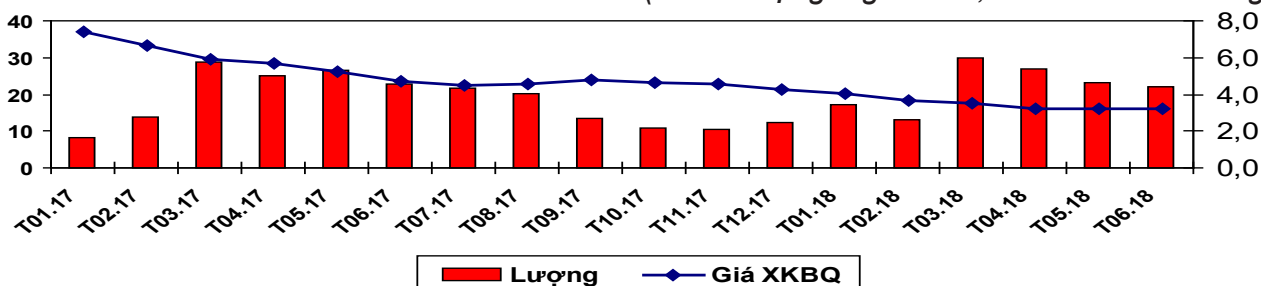
Tháng 6/2018, lượng hạt tiêu xuất khẩu đạt 22 nghìn tấn, trị giá 70,54 triệu USD, giảm 4,6% về lượng và giảm 6,2% về trị giá so với tháng 5/2018, giảm 3,9% về lượng và giảm 34,8% về trị giá so với tháng 6/2017. Tính chung 6 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hạt tiêu đạt 132 nghìn tấn, trị giá 452,64 triệu USD, tăng 5,2% về lượng, nhưng giảm 36,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Diễn biến giá: Nửa đầu tháng 7/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 3.069 USD/tấn, giảm 5,4% so với nửa đầu tháng 6/2018, so với nửa đầu tháng 7/2017 giảm 32,7%. Lũy kế đến ngày 15/7/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 3.404 USD/tấn, giảm 39,1% so với cùng kỳ năm 2017.

Tháng 6/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt tiêu đạt 3.201 USD/tấn, giảm 1,6% so với tháng 5/2018 và giảm 32,2% so với tháng 6/2017. Trong 6 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt tiêu đạt 3.430 USD/tấn, giảm 39,4% so với 6 tháng đầu năm 2017.

Lượng và giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt tiêu năm 2017-2018

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Giá XKTB: USD/kg)



Nguồn: Tổng cục Hải quan
Số ra ngày 20/7/2018

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Tháng 6/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang các thị trường giảm so với tháng 5/2018 gồm: Nhật Bản giảm 2,3%, đạt 4.273 USD/tấn; Anh giảm 2,0%, đạt 3.872 USD/tấn; Thái Lan giảm tới 10%, đạt 3.809 USD/tấn... Trong khi, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tháng 6/2018 sang các thị trường như Úc tăng 1,4%, đạt 3.703 USD/tấn; Xin-ga-po tăng 4,0%, đạt 3.516 USD/tấn; Ba Lan tăng 14,2%, đạt 3.513 USD/tấn.

6 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang hầu hết các thị trường đều giảm so với cùng kỳ năm 2017. Cụ thể, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang thị trường Nhật Bản giảm 44,1%, xuống còn 5.054 USD/tấn; Anh giảm 40,3%, xuống còn 4.530 USD/tấn; Thái Lan giảm 38,5%, xuống còn 4.330 USD/tấn.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang 10 thị trường đạt mức cao nhất tháng 6/2018

Thị trường	Giá XKBQ tháng 6/2018 (USD/tấn)	So với tháng 5/2018 (%)	So với tháng 6/2017 (%)	Giá XKBQ 6 tháng 2018 (USD/tấn)	So với 6 tháng 2017 (%)
Nhật Bản	4.273	-2,3	-43,9	5.054	-44,1
Anh	3.872	-2,0	-32,2	4.530	-40,3
Thái Lan	3.809	-10,0	-40,8	4.330	-38,5
Úc	3.703	1,4	-32,3	4.542	-33,9
Hà Lan	3.649	-3,5	-35,2	4.522	-36,0
Đức	3.634	-3,5	-34,1	3.946	-42,4
Bỉ	3.594	-12,0	-39,0	4.357	-45,6
Xin-ga-po	3.516	4,0	-20,5	3.378	-45,3
Ba Lan	3.513	14,2	-27,8	3.571	-39,0
Canada	3.445	-2,4	-35,2	4.008	-37,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu: Tháng 6/2018, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Pháp tăng mạnh, tăng 448,9% về lượng và tăng 182,1% về trị giá so với tháng 6/2017, đạt 516 tấn, trị giá 1,64 triệu USD. Trong khi đó, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Hoa Kỳ tăng 11,2% về lượng, nhưng giảm 31,3% về trị giá, đạt 4.786 tấn, trị giá 15,89 triệu USD.

6 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Hoa Kỳ tăng 8,0% về lượng, nhưng giảm 36,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, đạt 23.571 tấn, trị giá 86,99 triệu USD.

Thị trường xuất khẩu hạt tiêu trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2018

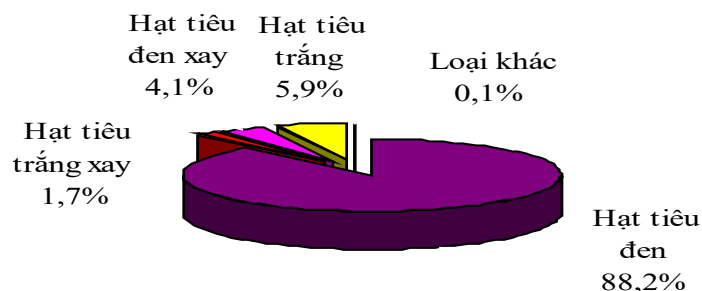
Thị trường	Tháng 6/2018		So với tháng 6/2017 (%)		6 tháng/2018		So với 6 tháng/2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	4.786	15.893	11,2	-31,3	23.571	86.993	8,0	-36,3
Ai Cập	1.257	3.603	2,8	-24,2	4.652	12.976	-16,0	-50,3
Ấn Độ	921	2.886	-54,2	-69,0	11.652	39.293	58,4	-2,2
Đức	773	2.809	34,2	-11,5	4.843	19.108	19,4đ	-31,2
UAE	640	1.791	-51,0	-65,6	5.599	17.407	-31,9	-58,8
Pa-ki-xtan	635	1.909	31,5	-11,7	6.860	22.468	28,6	-26,8
Hà Lan	600	2.189	-14,2	-44,4	3.754	16.976	15,2	-26,3
Pháp	516	1.643	448,9	182,1	1.174	4.296	40,6	-25,6
Anh	424	1.642	33,3	-9,6	2.124	9.622	0,1	-40,2
Nga	417	1.220	-11,8	-41,5	2.205	6.423	-28,0	-59,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Về chủng loại: Tháng 6/2018, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 17,6 nghìn tấn, trị giá 54,64 triệu USD, giảm 4,3% về lượng và giảm 4,6% về trị giá; xuất khẩu hạt tiêu trắng đạt 1,7 nghìn tấn, trị giá 7,33 triệu USD, giảm 20,9% về lượng và giảm 26% về trị giá so với tháng 5/2018.

Cơ cấu chủng loại hạt tiêu 6 tháng đầu năm 2018 (tỷ trọng tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

6 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt xấp xỉ 156 nghìn tấn, trị giá 351 triệu USD, chiếm tỷ trọng 88,2% về lượng và 77,5% về trị giá. Hạt tiêu trắng xuất khẩu đạt 10,4 nghìn tấn, trị giá 49,23 triệu USD, chiếm tỷ trọng 5,9% về lượng và 10,9% về trị giá trong tổng xuất khẩu.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Pháp và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm thương mại quốc tế, nhập khẩu hạt tiêu của Pháp 4 tháng đầu năm 2018 đạt 5.947 tấn, trị giá 30,40 triệu USD, tăng 8,0% về lượng, nhưng giảm 19,6% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2017. Bra-xin là nguồn cung mặt hàng hạt tiêu lớn nhất tại Pháp với tốc độ tăng đột biến 114,5% và chiếm tỷ trọng 28,3% trong tổng lượng nhập khẩu. Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn thứ 4 về lượng, nhưng đứng ở vị trí thứ 3 về trị giá, tốc độ nhập khẩu giảm 2 con số, do đó thị phần mặt hàng hạt tiêu của Việt Nam tại Pháp giảm từ 10,9% tổng lượng nhập khẩu 4 tháng đầu năm 2017, xuống còn 8,4%.

Nguồn cung hạt tiêu 4 tháng đầu năm 2018 của Pháp (Mã HS: 0904)

Thị trường	4 Tháng/2018		So với 4 tháng/2017 (%)		Giá NK BQ 4 tháng/2018 (USD/kg)	Tỷ trọng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá		4 tháng/2018		4 tháng/2017	
						Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	5.947	30.402	8,0	-19,6	5,1	100,0	100,0	100,0	100,0
Bra-xin	1.681	7.176	114,5	13,9	4,3	28,3	23,6	14,2	16,7
Tây Ban Nha	1.254	4.542	9,1	19,7	3,6	21,1	14,9	20,9	10,0
Việt Nam	499	2.537	-17,2	-53,5	5,1	8,4	8,3	10,9	14,4
Đức	628	4.865	-12,2	-24,0	7,7	10,6	16,0	13,0	16,9
In-đô-nê-xi-a	275	1.903	-58,4	-67,8	6,9	4,6	6,3	12,0	15,6
Ấn Độ	340	1.699	-22,4	-34,1	5,0	5,7	5,6	7,9	6,8
Trung Quốc	231	1.410	56,7	39,9	6,1	3,9	4,6	2,7	2,7
Tuy-ni-di	139	271	44,3	84,4	2,0	2,3	0,9	1,7	0,4
Hà Lan	201	1.344	-14,8	-35,5	6,7	3,4	4,4	4,3	5,5
Mê-hi-cô	94	304	-23,8	-32,3	3,2	1,6	1,0	2,2	1,2

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- Theo *Global Tea Digest*, 6 tháng đầu năm 2018 sản lượng chè đen toàn cầu đạt 612,89 nghìn tấn, tăng 1,39% so với cùng kỳ năm 2017.

- Sản lượng chè của Kê-ni-a tăng mạnh trong 5 tháng đầu năm 2018 do điều kiện thời tiết thuận lợi.

- Thị phần của Việt Nam vẫn còn thấp trong tổng nhập khẩu chè của Hoa Kỳ.

- Xuất khẩu chè sang thị trường Phi-líp-pin trong nửa đầu năm 2018 tăng mạnh.

1. Thị trường thế giới

- **Thế giới:** Theo *Global Tea Digest*, sản lượng chè đen toàn cầu tăng 1,39% trong nửa đầu năm 2018, đạt 612,89 nghìn tấn, trong bối cảnh sản lượng chè đen của nước xuất khẩu lớn nhất thế giới là Ấn Độ giảm, nhưng bù lại là sản lượng tăng lên tại Kê-ni-a và Sri-lan-ca.

Sản lượng chè đen của Ấn Độ đạt 289,76 nghìn USD, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng chè đen của Uganda đạt 6,6 nghìn tấn, giảm 122,7% so với 6 tháng đầu năm 2017.

Trong khi đó, sản lượng chè tại Kê-ni-a đạt 144,34 nghìn tấn, tăng 18,75% so với cùng kỳ năm ngoái; Sri-Lan-ca đạt 134,56 nghìn tấn, tăng 4,8%; Sản lượng chè của Ma-la-uy đạt 32,2 nghìn tấn, tăng 9,9%.

Ấn Độ tiếp tục là nước sản xuất chè đen lớn nhất thế giới, theo sau là Kê-ni-a và Sri-Lan-ca.

- Thị trường chè Kê-ni-a:

Sản lượng chè của Kê-ni-a trong tháng 5/2018 đạt 43,35 triệu kg, giảm 2,8% so với tháng trước, tăng 11,67% so với tháng 5/2017. Sản lượng chè tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2017 là do lượng mưa lớn tại các khu vực trồng chè ở phía Tây Rift. Sản lượng chè tại khu vực này đạt 28,03 triệu kg, tăng 23,81% so với cùng kỳ năm 2017. Sản lượng ở phía Đông Rift đạt 15,32 triệu kg, giảm 5,26% so với cùng kỳ năm 2017, do lượng mưa tại vùng này giảm đáng kể. Tính chung trong 5 tháng đầu năm 2018, sản lượng chè của Kê-ni-a tăng mạnh do điều kiện thời tiết tốt, đạt 187,69 triệu kg, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2017.

Tiêu thụ: Trong tháng 5/2018, Kê-ni-a đã bán được 30,83 triệu kg chè thông qua đấu giá Mombasa, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2017. Giá chè trung bình trong tháng 5/2018 đạt 2,61 USD/kg, giảm 0,2 USD/kg so với tháng trước, giảm 0,34 USD/kg so với tháng 5/2017. Giá chè bán đấu giá trung bình trong 5 tháng đầu năm 2018 ở mức 2,8 USD/kg, giảm 0,17 USD/kg so với cùng kỳ năm 2017.

Sản lượng chè tiêu thụ tại Kê-ni-a trong tháng 5/2018 đạt 3,19 triệu kg, tăng 30,2% so với tháng trước, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung 5 tháng đầu năm 2018, lượng chè tiêu thụ tại Kê-ni-a đạt 12,7 triệu kg, tăng 3,07% so với cùng kỳ năm 2017.

Về xuất khẩu: Trong tháng 4/2018, lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a đạt 36,73 triệu kg, tăng 37% so với cùng kỳ năm 2017. Kê-ni-a xuất khẩu chè tới 56 thị trường, tăng thêm 17 thị trường so với cùng kỳ năm 2017. Pa-ki-xtan là thị trường xuất khẩu chè hàng đầu của Kê-ni-a, đạt 12,4 triệu kg, chiếm 34% tổng lượng chè xuất khẩu của nước này. Các thị trường tiếp theo là: Anh đạt 4,8 triệu kg, Ai Cập đạt 3,05 triệu kg, Các TVQ Ả Rập Thống

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Nhất đạt 2,36 triệu kg, Xu-dăng đạt 1,65 triệu kg, Y-ê-men đạt 1,4 triệu kg, Nga 1,35 triệu kg, Ba Lan 1,14 triệu kg, Ka-dắc-xtan đạt 0,59 triệu kg, Ni-giê-ri-a đạt 0,59 triệu kg.

Ngoài ra Kê-ni-a còn tăng xuất khẩu tới một số thị trường khác như: Thổ Nhĩ Kỳ, Sô-ma-li-a, In-đô-nê-xi-a, Ca-na-đa, Gi-bu-ti, Đức, U-crai-na.

Trong 4 tháng đầu năm 2018, khối lượng xuất khẩu chè của Kê-ni-a đạt 152,54 triệu kg, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2017.

Giá chè tại Băng-la-đét: Giá chè tại Băng-la-đét tăng trong phiên đấu giá tuần kết thúc vào ngày 12/7/2018, do nhu cầu tăng mạnh đối với chè lá chất lượng cao, mặc dù khối lượng chào bán tăng lên. Tại thành phố cảng Chittagong, giá chè tuần kết thúc vào ngày 12/7/2018 trung bình ở mức 257,73 taka (2,7 USD)/kg, so với 251,20 taka/kg của phiên trước.

2. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, nửa đầu tháng 7/2018 xuất khẩu chè đạt 5,1 nghìn tấn, trị giá 8,76 triệu USD, giảm 6,9% về lượng và giảm 3,8% về trị giá so với nửa cuối tháng 6/2018, giảm 16,6% về lượng và 14,02% về trị giá so với nửa đầu tháng 7/2017. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/7/2018, lượng chè xuất khẩu đạt 61,53 nghìn tấn, trị giá 99,94 triệu USD, giảm 11% về lượng và giảm 6,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Tháng 6/2018, lượng chè xuất khẩu đạt 11,68 nghìn tấn, trị giá 20,43 triệu USD, tăng 15,5% về lượng và 22,6% về trị giá so với tháng trước, giảm 9,4% về lượng và giảm 4,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế đến hết tháng 6/2018, xuất khẩu chè đạt 56,5 nghìn tấn, trị giá 91,3 triệu USD, giảm 10,5% về lượng và giảm 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Về thị trường xuất khẩu: Trong 6 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu chè sang thị trường tiêu thụ lớn nhất của Việt Nam là Pa-ki-xtan đạt 13,4 nghìn tấn và 29,94 triệu USD, tăng 10,8% về lượng và tăng 22,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Các thị trường xuất khẩu chè lớn tiếp theo là Đài Loan, Nga, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ...

Trong 6 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu chè sang các thị trường Hoa Kỳ, Ả-Rập Xê-út, Ma-lai-xi-a, Đức và Phi-líp-pin cũng tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu chè của Việt Nam sang các thị trường chính trong 6 tháng đầu năm 2018

Thị trường	6 tháng năm 2018			So với 6 tháng năm 2017 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá
Tổng	56.520	91.267	1.615	-10,5	-6,2	4,9
Pa-ki-xtan	13.399	29.944	2.235	10,8	22,3	10,3
Đài Loan	8.097	12.613	1.558	6,5	3,6	-2,8
Nga	7.316	11.016	1.506	-14,8	-4,5	12,0
Trung Quốc	5.397	6.922	1.283	3,4	5,5	2,1
In-đô-nê-xi-a	4.481	4.381	978	-8,7	4,8	14,8
Hoa Kỳ	3.300	3.772	1.143	14,5	16,6	1,8
Ả-Rập Xê-út	962	2.524	2.624	16,7	26,8	8,6

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Thị trường	6 tháng năm 2018			So với 6 tháng năm 2017 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá
Ma-lai-xi-a	2.014	1.598	793	20,7	30,8	8,4
Các TVQ Ả Rập Thống Nhất	891	1.281	1.438	-57,1	-56,7	1,1
Đức	243	1.173	4.827	35,0	139,5	77,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam

Theo Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu chè của Hoa Kỳ tháng 5/2018 đạt 44 triệu USD, tăng 6,2% so với tháng trước, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2017. Trong 5 tháng đầu năm 2018, trị giá nhập khẩu chè của Hoa Kỳ đạt 195,6 triệu USD, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm 2017. Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng chè từ một số thị trường chính trong 5 tháng đầu năm 2018 như: Trung Quốc, Ác-hen-ti-na, Nhật Bản, Ấn Độ, Xri-Lan ca; Ca-na-đa...

Đáng chú ý, trong 5 tháng đầu năm 2018 trị giá nhập khẩu chè của Hoa Kỳ từ thị trường Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng cao so với các nguồn cung chính. Tuy nhiên thị phần nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn thấp trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ.

Hoa Kỳ nhập khẩu chè từ các thị trường chính tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 5/2018 (Nghìn USD)	So với tháng 4/2018 (%)	So với tháng 5/2017 (%)	5 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 5 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
						Năm 2018	Năm 2017
Tổng	44.019	6,2	2,5	195.550	2,3	100,0	100,0
Trung Quốc	8.656	38,7	22,1	36.944	9,2	18,9	17,7
Ác-hen-ti-na	8.595	38,6	11,1	29.526	-2,4	15,1	15,8
Nhật Bản	4.558	-22,2	2,3	23.284	6,3	11,9	11,5
Ấn Độ	3.842	16,2	14,8	20.955	-1,6	10,7	11,1
Xri-Lan ca	3.208	-29,9	-16,0	16.013	7,0	8,2	7,8
Ca-na-đa	2.605	-6,2	-26,2	13.513	-18,1	6,9	8,6
Ma-la-uy	1.847	-29,9	-32,4	7.470	-16,5	3,8	4,7
Đức	1.538	52,4	6,5	6.001	-5,6	3,1	3,3
Anh	1.472	10,1	25,9	6.776	24,6	3,5	2,8
Đài Loan	1.290	27,5	49,5	4.702	0,3	2,4	2,5
Việt Nam	757	-32,4	0,1	3.938	25,0	2,0	1,6
Kê-ni-a	697	15,4	-49,6	3.712	-25,2	1,9	2,6
Dim-ba-bu-ê	590	-29,9	51,3	2.301	115,9	1,2	0,6
In-đô-nê-xi-a	510	49,6	-27,5	2.404	-19,6	1,2	1,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG THỊT



- Trong 20 ngày đầu tháng 7/2018, giá lợn hơi giao kỳ hạn trên sàn CME giảm.

- Từ đầu tháng 7/2018 đến nay, giá lợn hơi trên cả nước tăng mạnh do nguồn cung trên thị trường còn hạn chế.

- Nhập khẩu thịt các loại tháng 6/2018 giảm so với tháng 5/2018.

1. Thị trường thế giới

- Hoa Kỳ: Trong 20 ngày đầu tháng 7/2018, giá lợn hơi giao kỳ hạn trên sàn CME giảm. So với cuối tháng 6/2018, hiện giá lợn hơi trên sàn CME giao kỳ hạn tháng 10/2018 giảm 3,1 UScent/pound xuống còn 52,2 UScent/pound, trong khi giá lợn giao kỳ hạn tháng 8/2018 giảm 2,62 UScent/pound xuống còn 67,5 UScent/pound. Căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ với Trung Quốc và Mê-hi-cô có thể giảm nhu cầu tiêu thụ đối với thịt lợn của Hoa Kỳ trong thời gian tới. Trong khi nguồn cung thịt lợn của Hoa Kỳ dự kiến đạt 124,8 triệu con trong năm 2018 và 128,8 triệu con cho năm 2019.

- Tại châu Âu: Quy mô đàn lợn cũng đang được mở rộng, lượng lợn sống nhập khẩu và chất lượng trang trại tốt hơn cũng giúp cho tăng trưởng đàn lợn tại khu vực này.

2. Thị trường trong nước

Từ đầu tháng 7/2018 đến nay, giá lợn hơi trên cả nước tăng mạnh do người dân mới tái đàn, nguồn cung trên thị trường còn hạn chế. Tại miền Bắc, mức giá là 55.000 đồng/kg.

Giá lợn hơi miền Bắc tăng mạnh

Trong 20 ngày đầu tháng 7/2018, giá lợn hơi tại khu vực Miền Bắc duy trì được xu hướng tăng, mức tăng cao nhất tới 3.000 đồng/kg, còn phổ biến là tăng khoảng 2.000 đồng/kg. Hiện, giá lợn hơi tại miền Bắc đang được giao dịch trong khoảng 51.000 - 55.000 đồng/kg.

Đợt tăng giá trong thời qua đã đưa giá lợn hơi tại Bắc Giang và Hưng Yên lên mức 55.000 đồng/kg, mức cao nhất trong vòng 2 năm qua. Nhiều địa phương cũng ghi nhận mức giá cao, như Ninh Bình, Thái Nguyên, Hà Nam đạt 53.000 – 54.000 đồng/kg; Thái Bình, Tuyên Quang, Lào Cai, Vĩnh Phúc, Nam Định dao động trong khoảng 51.000 - 54.000 đồng/kg; Hải Dương và Sơn La đạt 54.000 đồng/kg. Tại Hà Nội, giá lợn hơi tăng 500 đồng lên 53.500 đồng/kg. Các công ty chăn nuôi lớn của miền Bắc cũng tăng giá lợn hơi thêm 1.000 đồng/kg, lên 53.000 đồng/kg.

Giá lợn hơi tại miền Trung, Tây Nguyên biến động nhẹ

Tại miền Trung, Tây Nguyên, trong 20 ngày đầu tháng 7/2018, giá lợn hơi biến động nhẹ. Giá lợn hơi tại miền Trung giao dịch trong khoảng 43.000 - 53.000 đồng/kg. Các tỉnh như Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị đều có giá trên 50.000 đồng/kg. Từ Thừa Thiên Huế trở vào, giá heo hơi dao động trong khoảng 46.000 - 49.000 đồng/kg. Riêng tại Đắk Lắk, giá thịt lợn hơi đang ở mức thấp nhất trong khu vực, với mức 43.000 đồng/kg.

Nhìn chung, giá lợn hơi tại khu vực vẫn ở mức cao, mức giá để người nông dân có lãi thấp nhất là 43.000 đồng/kg. Đây cũng là khu vực có mức chênh lệch về giá cao nhất cả nước.

THỊ TRƯỜNG THỊT

Giá lợn hơi tại miền Nam biến động theo xu hướng tăng.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Nam liên tục tăng so với cuối tháng 6/2018, với biên độ dao động là 1.000 - 2.000 đồng/kg. Hiện giá lợn hơi tại khu vực đang được thu mua trong khoảng 46.000 - 48.000 đồng/kg.

Mức giá cao nhất khu vực đang được ghi nhận tại Hậu Giang, đạt 48.000 đồng/kg. Các địa phương như Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Cà Mau, Bình Dương, Vĩnh Long... dao động trong khoảng 46.000 - 47.000 đồng/kg. Mức giá thấp nhất khu vực là tại Sóc Trăng, Đồng Tháp, trung bình đạt 46.000 đồng/kg.

Giá gà màu tại cả 2 miền Bắc - Nam đều có chiều hướng giảm

Nguồn cung gà ra thị trường nhiều hơn trong khi nhu cầu tiêu thụ chậm khiến giá gà màu được điều chỉnh giảm trong 20 ngày đầu tháng 7/2018. Hiện giá gà màu tại cả 2 miền Bắc - Nam đều có chiều hướng giảm. Tại thị trường miền Bắc, giá bán ra còn 43.000 đồng/kg, giảm 5.000-7.000 đồng/kg so với cuối tháng 6/2018, nhưng vẫn cao hơn 8.000-9.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm 2017. Tại thị trường miền Nam, giá gà màu còn 29.000 đồng/kg, giảm 3.000 đồng/kg so với cuối tháng 6/2018 và thấp hơn 2.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm 2017.

3. Tình hình nhập khẩu thịt của Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 6/2018, Việt Nam nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt đạt 26,87 nghìn tấn, trị giá 38,68 triệu USD, giảm 9,5% về lượng và giảm 9,2% về trị giá so với tháng 5/2018. Việt Nam nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ 35 thị trường trên thế giới, trong đó Hoa Kỳ cung cấp 30% tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của Việt Nam, với sản lượng đạt 8,07 nghìn tấn, trị giá 10,35 triệu USD, giảm 25,8% về lượng và giảm 20,7% về trị giá so với tháng 5/2018. Đứng thứ hai là Hàn Quốc, chiếm 10,9% tổng lượng thịt và sản phẩm thịt nhập khẩu, với sản lượng đạt 2,92 nghìn tấn, trị giá 2,47 triệu USD, tăng 0,5% về lượng nhưng giảm 4,6% về trị giá so với tháng 5/2018.

15 thị trường chính cung cấp các loại thịt và sản phẩm từ thịt cho Việt Nam trong tháng 6/2018

Thị trường	Tháng 6/2018		So với tháng 5/2018 (%)		6 tháng đầu năm 2018	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)
Tổng	26.872	38.681.475	-9,5	-9,2	139.941	216.323.057
Hoa Kỳ	8.074	10.356.862	-25,8	-20,7	51.773	73.851.510
Ấn Độ	2.466	5.321.113	-27,9	-26,6	17.014	37.494.878
Ba Lan	2.510	3.061.604	-24,6	-19,1	11.999	13.864.673
Hàn Quốc	2.923	2.472.878	0,5	-4,6	11.603	10.068.583
Úc	1.861	6.714.965	13,3	-2,6	8.891	33.999.293
Hà Lan	2.610	2.144.758	282,1	217,2	7.049	5.740.525
Bra-xin	1.241	1.614.915	15,1	0,8	6.821	8.844.216
Tây Ban Nha	875	830.162	-21,5	-18,9	4.832	4.504.144
Pháp	423	521.159	-45,5	-18,6	2.537	3.085.313

THỊ TRƯỜNG THỊT

Thị trường	Tháng 6/2018		So với tháng 5/2018 (%)		6 tháng đầu năm 2018	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)
Nga	580	388.192	3,9	-7,1	2.289	1.523.060
Pa-ki-xtan	588	540.835	197,0	241,0	1.632	1.545.186
Ý	276	283.068	-39,1	-46,5	1.612	1.698.053
Ác-hen-ti-na	208	1.323.717	-11,5	105,0	1.379	4.151.762
Đức	175	249.061	2,3	51,8	1.352	1.886.843
Lít-va	230	200.005	51,3	-6,1	1.145	1.396.486

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong tháng 6/2018, Việt Nam đã nhập khẩu thịt lợn đã qua giết mổ đạt 678 tấn, trị giá 1,03 triệu USD, tăng 50,4% về lượng và tăng 50,7% về trị giá so với tháng 5/2018, giá nhập khẩu trung bình đạt 1.524 USD/tấn, tăng 0,1% so với tháng 5/2018. Nhập khẩu thịt bò đã qua giết mổ đạt 1,72 nghìn tấn, trị giá 11,08 triệu USD, giảm 14,4% về lượng và giảm 8,1% về trị giá so với tháng 5/2018, giá nhập khẩu trung bình đạt 6.450 USD/tấn, tăng 7,4% so với tháng 5/2018. Nhập khẩu thịt trâu đã qua giết mổ đạt 2,4 nghìn tấn, trị giá 5,21 triệu USD, giảm 18,4% về lượng và giảm 18,9% về trị giá so với tháng 5/2018, giá nhập khẩu trung bình đạt 2.171 USD/tấn, giảm 0,5% so với tháng 5/2018.

Nhập khẩu thịt gà đã qua giết mổ đạt 17,45 nghìn tấn, trị giá 15,39 triệu USD, giảm 8% về lượng và giảm 10,6% về trị giá so với tháng 5/2018, giá nhập khẩu trung bình đạt 882 USD/tấn, tăng 0,4% so với tháng 5/2018.

Chủng loại thịt và sản phẩm từ thịt nhập khẩu của Việt Nam tháng 6/2018

Chủng loại	Tháng 6/2018			So với tháng 5/2018 (%)			6 tháng đầu năm 2018	
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)
Tổng	26.872	1.439	38.681	-9,5	0,4	-9,2	139.941	216.323
Thịt gà đã qua giết mổ	17.456	882	15.395	-8,0	-2,8	-10,6	88.643	84.377
Thịt trâu sống đã qua giết mổ	2.401	2.171	5.213	-18,4	-0,5	-18,9	15.736	35.326
Thịt bò sống đã qua giết mổ	1.719	6.450	11.088	-14,4	7,4	-8,1	9.262	63.068
Thịt lợn đã qua giết mổ	678	1.524	1.033	50,7	0,1	50,7	2.806	4.883
Thịt cừu sống đã qua giết mổ	69	10.563	729	-5,5	31,8	24,6	365	2.581

THỊ TRƯỜNG THỊT



Chủng loại	Tháng 6/2018			So với tháng 5/2018 (%)			6 tháng đầu năm 2018	
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)
Thịt và phụ phẩm dạng thịt được muối, làm khô, hun khói, bột mịn và bột thô	57	5.363	306	137,5	-52	13,9	296	2.709
Phụ phẩm sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống	4.491	1.093	4.909	-14,1	6,9	-8,1	22.831	23.356

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Bộ Thương mại Hoa Kỳ điều chỉnh thuế chống bán phá giá theo hướng có lợi cho tôm Ấn Độ.

- Các nhà xuất khẩu tôm thẻ Thái Lan đang gặp khó khăn khi nông dân nuôi tôm giảm sản xuất.

- Thị phần tôm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu Pháp tăng.

1. Thông tin thủy sản thế giới

- Hoa Kỳ: Bộ Thương mại Hoa Kỳ vừa công bố các kết quả cuối cùng của đợt rà soát hành chính lần thứ 12 về thuế chống bán phá giá đối với một số mặt hàng tôm nước ấm đông lạnh nhập khẩu từ Ấn Độ.

Trong đợt rà soát hành chính này, Bộ Thương mại Hoa Kỳ xem xét việc nhập khẩu tôm Ấn Độ vào Hoa Kỳ từ ngày 1/2/2016 đến ngày 31/1/2017 và rà soát riêng rẽ các lô hàng của 2 nhà sản xuất/xuất khẩu tôm Ấn Độ là Devi Fisheries Limited và Liberty Group trong giai đoạn trên.

Dựa vào kết quả điều tra, Bộ Thương mại Hoa Kỳ kết luận rằng Liberty Group không bán phá giá tôm vào thị trường Hoa Kỳ trong thời gian năm 2016-2017, nhưng Devi Fisheries Limited phải chịu mức thuế bình quân gia quyền 1,35%, và đây cũng là mức thuế áp dụng cho tất cả các nhà sản xuất/xuất khẩu tôm Ấn Độ khác nằm trong đợt rà soát này.

Từ các công bố chính thức của đợt rà soát lần thứ 12, Liberty Group không còn là đối tượng phải ký quỹ tiền mặt, nhưng nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ tất cả các nhà sản xuất/xuất khẩu khác từ Ấn Độ trong đợt rà soát hành chính lần thứ 12 sẽ phải tăng ký quỹ tiền mặt lên 1,35%.

Trong 5 tháng đầu năm 2018, tôm nước ấm đông lạnh không tằm bột nhập khẩu từ Ấn Độ có giá trung bình 4,34 USD/pound.

- Thái Lan:

+ Các nhà xuất khẩu tôm thẻ Thái Lan đang gặp khó khăn khi nông dân nuôi tôm giảm sản xuất. Khi giá giảm, một số nhà chế biến đóng gói tôm xuất khẩu Thái Lan đã ký được hợp đồng xuất khẩu và bắt đầu tiến hành thu mua tôm nguyên liệu để hoàn thành các đơn hàng, nhưng hiện nay đang đối mặt với tình trạng không đủ nguồn cung tôm nguyên liệu và do đó, giá tôm nguyên liệu đang tăng.

Nhu cầu đối với tôm Thái Lan tại Trung Quốc đang ở mức cao. Nhà nhập khẩu Trung Quốc chấp nhận trả giá cao hơn 1 USD/kg khi mua tôm sống so với giá mua tôm của Hoa Kỳ, Ca-na-đa và Nhật Bản.

+ Nhu cầu cá ngừ vằn nguyên liệu tại thị trường Băng Cốc vẫn thấp khiến giá trên thị trường giảm. Sau khi sụt giảm trong tuần cuối tháng 6/2018, giá cá ngừ vằn nguyên liệu tại Băng Cốc giảm tiếp 100 USD/tấn trong đầu tháng 7/2018. Giá CFR cá ngừ vằn nguyên con cỡ >1,8kg giao dịch ở mức 1.400 USD/tấn, thấp hơn đáng kể so với ngưỡng tham chiếu 1.500 USD/tấn, thấp hơn 20% so với mức ghi nhận trong tháng 5/2018.

Xu hướng giảm này diễn ra chỉ vài ngày sau khi có lệnh cấm sử dụng thiết bị thu hút cá (FAD) tại khu vực Trung Tây Thái Bình Dương (WCPFC). Một vài tuần sau khi biện pháp bảo tồn được áp dụng, giá cá ngừ vằn tại Băng Cốc tăng do nguồn cung thấp. Tuy nhiên, nhu cầu thu mua nguyên liệu của các nhà sản xuất đồ hộp Thái Lan rất thấp, gần như không có.

Trong quý 3/2018, các đội tàu hoạt động tại khu vực WCPO chỉ được khai thác các đàn

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

cá tự do tại khu vực đặc quyền kinh tế (EEZ), và tại các vùng biển ngoài khơi trong năm nay. Một số đội tàu cũng sẽ phải thực hiện lệnh cấm sử dụng FAD tại khu vực EEZ kéo dài 4 tháng cho tới hết tháng 10/2018.

Trong những năm trước, đã từng xảy ra tình trạng giá cá ngừ vằn sụt giảm trước khi diễn ra lệnh cấm sử dụng FAD, và tăng khi lệnh cấm có hiệu lực.

- **Ấn Độ:** Theo Hiệp hội nông dân nuôi tôm Odisha, nông dân Ấn Độ giảm lượng tôm thả nuôi tới hơn 30% do giá thấp. Đợt thả nuôi vụ 2 bắt đầu từ tháng 7/2018 dự kiến cũng sẽ có mức giảm tương đương. Giá tôm hiện đã giảm xuống dưới giá thành tại Tamil Nadu, Andhra, Odisha, West Bengal và Gujarat.

- **Băng-la-đét:** Mặc dù Băng-la-đét chủ yếu sản xuất và cung cấp tôm sú, nhưng nước này vẫn muốn sản xuất cả tôm thẻ chân trắng trong tương lai để duy trì sức cạnh tranh trên thế giới.

Tuy nhiên, hiện nay Chính phủ Băng-la-đét chưa cho phép sản xuất tôm thẻ chân trắng. Năm 2012, Chính phủ nước này lên kế hoạch cho phép sản xuất tôm thẻ chân trắng vì các nhà xuất khẩu thực phẩm đông lạnh cho rằng sản lượng tôm sú của Băng-la-đét không thể cạnh tranh trên quy mô toàn cầu với tôm thẻ chân trắng, có năng suất cao và giá cả vừa phải, nhưng kế hoạch này chưa được thông qua.

2. Thị trường trong nước

Tuần kết thúc ngày 19/7/2018, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang giảm so với tuần trước đó; giá tôm nguyên liệu tương đối ổn định.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 19/7/2018

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So sánh giá với tuần trước	So sánh giá với cùng kỳ năm trước	Xu hướng nguồn cung
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	26.000 - 28.000	(-) 1.000 - 2.000	(+) 1.500 - 2.500	Ít
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	25.500 - 26.800	(-) 1.000 - 1.500	(+) 1.500 - 2.300	Ít

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau đến ngày 19/7/2018

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)	So sánh giá với tuần trước
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	310.000	310.000	Ổn định, riêng tôm thẻ giá tăng nhẹ
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	270.000	270.000	
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	255.000	255.000	
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	220.000	220.000	
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	205.000	205.000	
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	175.000	175.000	
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	112.000	112.000	
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	97.000	97.000	
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000	
Tôm thẻ chân trắng	cỡ 70 con/kg	Mua tại ao đầm	100.000	102.000	
Tôm thẻ chân trắng	cỡ 100 con/kg	Mua tại ao đầm	80.000	81.000	

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

3. Tình hình xuất, nhập khẩu thủy sản

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 15 ngày đầu tháng 7/2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 331,5 triệu USD, giảm 17,1% so với 15 ngày trước đó, giảm 7,7% so với cùng kỳ tháng 7/2017. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/7/2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 4,29 tỷ USD, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong 15 ngày đầu tháng 7/2018, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng thủy sản đạt 61,69 triệu USD, giảm 25,9% so với 15 ngày trước đó, nhưng tăng 10,5% so với 15 ngày đầu tháng 7/2017. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/7/2018, kim ngạch nhập khẩu thủy sản đạt 922,5 triệu USD, tăng 30,6% so với cùng kỳ năm 2017.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu thủy sản Pháp và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê của ITC, 4 tháng đầu năm 2018, Pháp nhập khẩu 34 nghìn tấn tôm các loại, trị giá 303 triệu USD, tăng 2,6% về lượng và tăng 14% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Nhập khẩu tôm của Pháp từ 2 thị trường cung cấp lớn nhất là Ê-cu-a-đo và Ấn Độ giảm, nhưng nhập khẩu từ thị trường Việt Nam tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

4 tháng đầu năm 2018, Việt Nam là thị trường cung cấp tôm các loại lớn thứ 3 cho Pháp với kim ngạch đạt 2,59 nghìn tấn, trị giá 27,9 triệu USD, tăng 33,1% về lượng và tăng 39,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Nhờ đó, thị phần tôm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Pháp đã tăng lên 7,6% trong 4 tháng đầu năm nay, so với mức 5,9% cùng kỳ năm trước.

10 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Pháp 4 tháng đầu năm 2018

Thị trường	4 tháng năm 2018		So với 4 tháng năm 2017 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng 2018	4 tháng 2017
Tổng	34.009	303.102	2,6	14	100,0	100,0
Ê-cu-a-đo	9.588	70.433	-6	-6,7	28,2	30,8
Ấn Độ	3.515	30.205	-18,4	-9,3	10,3	13,0
Việt Nam	2.592	27.930	33,1	39,2	7,6	5,9
Ma-da-ga-ca	2.158	30.960	0,1	14,9	6,3	6,5
Ăc-hen-ti-na	1.323	9.862	55,2	63	3,9	2,6
Tây Ban Nha	1.046	11.060	3,3	29,2	3,1	3,1
Hà Lan	1.082	13.495	13	27,5	3,2	2,9
Vê-nê-xu-ê-na	2.378	13.567	4,1	3,3	7,0	6,9
Hôn-đu-rát	539	6.343	-27,4	-3,1	1,6	2,2
Ni-ca-ra-goa	1.630	9.486	177,4	147,1	4,8	1,8

Nguồn: Trademap



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- **Xuất khẩu gỗ dán của Nga 5 tháng đầu năm 2018 tăng.**

- **Hoa Kỳ áp thuế 10% nhiều sản phẩm gỗ và nội thất bằng gỗ nhập khẩu từ Trung Quốc.**

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

- Thị trường Nga: Theo Cục Hải quan Liên bang Nga, trong 5 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu gỗ dán của Nga tăng cả về lượng và trị giá, đạt 1,139 triệu m³, trị giá 572,1 triệu USD, tăng 10,4% về lượng và tăng 30,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Đơn giá gỗ dán xuất khẩu trung bình của Nga ở mức 502,3 USD/m³.

- Văn phòng Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) ngày 10/7/2018 ra thông báo Chính phủ nước này sẽ áp thuế 10% đối với lượng hàng hóa nhập khẩu bổ sung trị giá 200 tỷ USD của Trung Quốc sớm nhất là từ tháng 9/2018. Theo Tổ chức Gỗ nhiệt đới quốc tế (ITTO), nhiều sản phẩm gỗ và nội thất từ Trung Quốc nằm trong danh sách mới nhất của chính quyền Hoa Kỳ có thể bị ảnh hưởng với mức thuế mới 10%.

Hàng rào thuế quan này sẽ chưa có hiệu lực ngay lập tức, nhưng sẽ trải qua quá trình rà soát kéo dài 2 tháng cùng với các cuộc điều trần vào ngày 20-23/8/2018.

Vào ngày 6/7/2018, chính phủ Hoa Kỳ áp đặt mức thuế 25% đối với hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc, bao gồm máy móc chế biến gỗ. Các sản phẩm gỗ và đồ nội thất bằng gỗ không bị ảnh hưởng trực tiếp bởi những mức thuế này, nhưng danh sách đề xuất mới nhất về thuế quan có một loạt các sản phẩm gỗ bị áp thuế.

Gỗ xẻ và gỗ dán nhiệt đới, sàn gỗ cứng nhiệt đới và khuôn gỗ, ván ép nhiệt đới, gỗ tấm composite, các sản phẩm tre khác nhau, ghế gỗ, đồ nội thất bằng gỗ và các bộ phận đồ nội thất đều nằm trong danh sách. Hai nhóm bán lẻ của Hoa Kỳ là Liên đoàn bán lẻ quốc gia và Hiệp hội các nhà bán lẻ đã phản đối các mức thuế mới nhất được đề xuất đối với các sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc.

2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Về xuất khẩu: Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, nửa đầu tháng 7/2018 kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 321,1 triệu USD, giảm 15,6% so với nửa cuối tháng 6/2018, nhưng tăng 15,8% so với nửa đầu tháng 7/2017. Lũy kế đến hết ngày 15/7/2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 4,44 tỷ USD, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ nửa đầu tháng 7/2018 đạt 218 triệu USD, giảm 16,38% so với nửa cuối tháng 6/2018, nhưng tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2017. Tính từ đầu năm đến hết ngày 15/7/2018, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 3,08 tỷ USD, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2017.

Về nhập khẩu: Trong nửa đầu tháng 7/2018, kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 84,88 triệu USD, giảm 5,3% so với nửa cuối tháng 6/2018 và tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/7/2018, kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,15 tỷ USD, tăng 1,04% so với cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Ca-na-đa và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu từ Cơ quan thống kê Canada, trong tháng 5/2018 kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Canada đạt 192,87 triệu USD, tăng 11,2% so với tháng trước, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung trong 5 tháng đầu năm 2018, kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Canada đạt 865,5 triệu USD, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, Canada nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ một số thị trường chính như: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Việt Nam, Ý... Đáng chú ý, trong 5 tháng đầu năm 2018 Canada tăng thị phần nhập khẩu từ Việt Nam lên 12,1% từ mức 11,4% trong 5 tháng đầu năm 2017.

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, Canada nhập khẩu mặt hàng ghế khung gỗ với trị giá lớn nhất đạt 341,2 triệu USD, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2017. Tiếp theo là các mặt hàng khác như: Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, đồ nội thất phòng ngủ, đồ nội thất văn phòng và đồ nội thất nhà bếp. Đáng chú ý, trong 5 tháng đầu năm 2018, Canada nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất nhà bếp với trị giá đạt 54,3 triệu USD, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm 2017.

Canada nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường chính trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2018 (Mã HS: 940161, 940169, 940330, 940350, 940360)

Thị trường	Tháng 5/2018 (Nghìn USD)	So với tháng 4/2018 (%)	So với tháng 5/2017 (%)	5 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 5 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
						Năm 2018	Năm 2017
Tổng	192.872	11,2	2,9	865.507	5,7	100,0	100,0
Trung Quốc	70.296	27,4	1,8	304.100	6,0	35,1	35,0
Hoa Kỳ	45.452	4,1	-3,8	212.042	-4,1	24,5	27,0
Việt Nam	21.984	12,0	2,6	104.517	11,5	12,1	11,4
Ý	9.691	-7,9	14,8	45.446	15,7	5,3	4,8
Ba Lan	10.575	15,5	25,0	42.601	22,8	4,9	4,2
Ma-lai-xi-a	5.099	-12,3	-6,5	26.503	5,7	3,1	3,1
Mê-hi-cô	3.161	-22,5	-9,4	16.056	-11,4	1,9	2,2
In-đô-nê-xi-a	3.105	-7,2	14,3	13.013	8,1	1,5	1,5
Đức	3.240	13,2	44,0	12.773	29,6	1,5	1,2
Lit-va	2.911	36,1	25,3	10.518	7,6	1,2	1,2
Ấn Độ	2.074	-14,9	-21,0	10.498	5,2	1,2	1,2
Bra-xin	1.968	-8,5	35,3	9.344	56,1	1,1	0,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan thống kê Canada



Bộ Công Thương phê duyệt Danh sách “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” năm 2017

Thực hiện công văn số 614/BCT-XNK, Bộ Công Thương đã phối hợp với các Bộ, ngành, Hiệp hội ngành hàng, Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan hữu quan lựa chọn, tổng hợp và đăng tải Danh sách sơ tuyển “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” năm 2017 trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Công Thương để tham khảo ý kiến công luận.

Danh sách Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín được tổng hợp và công bố trên cơ sở xét chọn và đề xuất của các cơ quan hữu quan, được xét chọn trên cơ sở các tiêu chí do Bộ Công Thương quy định về mức kim ngạch xuất khẩu tối thiểu, về uy tín trong kinh doanh đối với bạn hàng nước ngoài, về việc chấp hành nghĩa vụ đối với Nhà nước trong lĩnh vực hải quan, lĩnh vực thuế, lĩnh vực môi trường... trong đó đối tượng ưu tiên xét chọn tập trung vào những ngành hàng đang khuyến khích xuất khẩu và những ngành hàng gặp khó khăn về mặt thị trường xuất khẩu. Đây là một hoạt động hết sức cần thiết nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu và mở rộng thị trường, đặc biệt là khi Việt Nam đã tham gia vào một loạt các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương.

Mục tiêu của chương trình Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín là ghi nhận đóng góp tích cực của các doanh nghiệp trong tăng trưởng xuất khẩu chung của cả nước; hỗ trợ giới thiệu, tuyên truyền và quảng bá các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam với đối tác nước ngoài thông qua hệ thống Thương vụ của Việt Nam tại nước ngoài nhằm tăng khả năng tiếp cận và tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa cho các doanh nghiệp; đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam nâng cao hơn nữa uy tín cũng như hình ảnh của mình trong kinh doanh thương mại thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế. Ngoài ra, các doanh nghiệp được Bộ Công Thương xét chọn Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín còn được hỗ trợ trong các hoạt động sau: (i) được quảng bá miễn phí hình ảnh và sản phẩm của Doanh nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương, các trang thông tin điện tử và các tạp chí của một số đơn vị thuộc Bộ Công Thương; (ii) sử dụng miễn phí logo Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín của Bộ Công Thương; (iii) được ưu tiên tham gia các hoạt động thuộc Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia, khảo sát thị trường, hội thảo, hội chợ, diễn đàn doanh nghiệp do Bộ Công Thương tổ chức; (iv) tham gia miễn phí các khóa đào tạo về thương mại điện tử; (v) được giới thiệu trực tiếp đến các đối tác nước ngoài có nhu cầu nhập khẩu...

Sau một thời gian đăng tải Danh sách sơ tuyển, tiếp thu các ý kiến phản hồi, ngày 17 tháng 7 năm 2018, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2523/QĐ-BCT phê duyệt Danh sách “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” năm 2017. Trên cơ sở đề xuất của 51 cơ quan, tổ chức xét chọn (bao gồm các Bộ, ngành, Hiệp hội ngành hàng, Sở Công Thương tỉnh, thành phố), Bộ Công Thương đã xét chọn được 225 doanh nghiệp (tương đương với 234 lượt doanh nghiệp theo 24 ngành hàng), cụ thể như sau:

Số ra ngày 20/7/2018



- Cà phê: 15 lượt doanh nghiệp
- Cao su: 21 lượt doanh nghiệp
- Thủy sản: 36 lượt doanh nghiệp
- Gạo: 24 lượt doanh nghiệp
- Hạt điều: 19 lượt doanh nghiệp
- Hạt tiêu: 14 lượt doanh nghiệp
- Rau, củ, quả và các sản phẩm từ rau, củ, quả: 15 lượt doanh nghiệp
- Chè các loại: 3 lượt doanh nghiệp
- Thủ công mỹ nghệ: 3 lượt doanh nghiệp
- Sản phẩm thịt: 1 lượt doanh nghiệp
- Sản phẩm gỗ: 14 lượt doanh nghiệp
- Xơ, sợi dệt các loại: 5 lượt doanh nghiệp
- Sản phẩm cơ khí: 4 lượt doanh nghiệp
- Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù: 2 lượt doanh nghiệp
- Dây điện và cáp điện: 1 lượt doanh nghiệp
- Bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc: 1 lượt doanh nghiệp
- Vật liệu xây dựng: 2 lượt doanh nghiệp
- Các mặt hàng khác: 9 lượt doanh nghiệp

Hiện nay, Quyết định số 2523/QĐ-BCT ngày 17 tháng 7 năm 2018 và Danh sách chính thức “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” năm 2017 đang được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Công Thương (www.moit.gov.vn) và trang thông tin điện tử của một số cơ quan hữu quan.

Bộ Công Thương hy vọng các doanh nghiệp xuất khẩu uy tín Việt Nam sẽ tiếp tục nỗ lực, phát huy thành tích trong thời gian tới để khẳng định vị trí của mình trong cộng đồng doanh nghiệp thế giới.

Ban hành quy trình miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, xử lý tiền nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Ngày 18/6/2018, Tổng cục Hải quan đã ban hành Quyết định số 1919/QĐ-TCHQ về quy trình miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, xử lý tiền nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Quy trình trên sẽ bao gồm các bước sau: Tiếp nhận hồ sơ; Kiểm tra thực tế hàng hóa bị thiệt hại; Xử lý hồ sơ giảm thuế; Phát hành Quyết định giảm thuế; Hoàn tiền thuế được



giảm từ tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan hoặc từ ngân sách nhà nước; Lưu trữ hồ sơ, thông tin giảm thuế; Báo cáo số liệu giảm thuế.

Bên cạnh đó, Quyết định này còn ban hành quy trình giảm thuế sau thông quan; miễn thuế; hoàn thuế, không thu thuế; xử lý tiền thuế nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Tuy nhiên, các quy trình trên không áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu miễn thuế phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng; hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Điều ước quốc tế.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2018 và thay thế Quyết định số 1780/QĐ-TCHQ ngày 17/6/2016.

Quy định về kiểm tra tạp chất trong tôm và sản phẩm tôm

Ngày 10/7/2018, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 07/2018/TT-BNNPTNT: Quy định về kiểm tra tạp chất trong tôm và sản phẩm tôm.

Theo đó, Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi cục Quản lý chất lượng Nông, lâm, thủy sản, các cơ quan chuyên môn khác theo phân công của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn có thể thường xuyên kiểm tra việc chấp hành quy định về kiểm soát, ngăn chặn tạp chất trong tôm kết hợp kiểm tra, đánh giá điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và kiểm tra, chứng nhận lô hàng xuất khẩu của các cơ sở theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về kiểm tra, đánh giá điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và kiểm tra cấp giấy chứng thư cho lô hàng thủy sản xuất khẩu. Ngoài ra, Cơ quan kiểm tra có thể kiểm tra đột xuất khi có thông tin vi phạm.

Cơ quan kiểm tra sẽ thu thập tài liệu, chứng cứ, thông tin theo nội dung kiểm tra, kết hợp phỏng vấn và thẩm tra báo cáo giải trình của cơ sở khi cần thiết; lấy mẫu, kiểm tra tại chỗ; lấy mẫu lưu; kiểm tra tạp chất tại phòng kiểm nghiệm.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24/8/2018./.

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Đơn vị thực hiện:

- Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương - Tel: 024.22205440;
Email: oanhvt@moit.gov.vn; linhntm@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại, Bộ Công Thương -
Tel: 024.22192875; Email: tuoanhbta@gmail.com

Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ theo số điện thoại trên.